

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | 02 – 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 07 - 29 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 207.457.826.765 | 199.890.601.067 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |
| 1. Tiền | 111 | | 35.548.811.608 | 47.348.969.439 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 60.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 12.450.332.850 | 12.365.447.750 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 19.346.704.000 | 19.346.704.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (6.896.371.150) | (6.981.256.250) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 24.708.690.756 | 17.211.936.562 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 60.162.608.983 | 52.603.292.869 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | - | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 97.557.773 | 160.119.693 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (35.551.476.000) | (35.551.476.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 70.343.097.767 | 50.632.744.398 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 70.343.097.767 | 50.632.744.398 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.391.194.420 | 2.331.502.918 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.391.194.420 | 2.331.502.918 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 279.282.264.165 | 290.305.186.578 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 230.712.282.461 | 233.253.426.738 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 120.564.230.704 | 120.426.136.489 |
| - Nguyên giá | 222 | | 238.516.180.389 | 231.057.461.347 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (117.951.949.685) | (110.631.324.858) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 110.148.051.757 | 112.827.290.249 |
| - Nguyên giá | 228 | | 139.789.025.363 | 139.291.025.363 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (29.640.973.606) | (26.463.735.114) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 1.114.544.475 | 731.938.040 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (10.885.455.525) | (11.268.061.960) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 38.624.611.241 | 40.836.168.261 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 36.160.611.936 | 38.746.134.880 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.463.999.305 | 2.090.033.381 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 486.740.090.930 | 490.195.787.645 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 52.515.883.851 | 51.011.163.798 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.515.883.851 | 51.011.163.798 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.926.252.932 | 4.320.536.937 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 5.502.568.413 | 5.712.386.285 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.054.061.480 | 16.866.288.947 |
| 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.828.262.682 | 8.981.727.004 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | - | - |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.16 | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 434.224.207.079 | 439.184.623.847 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 434.224.207.079 | 439.184.623.847 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 135.484.038.434 | 135.484.038.434 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 21.242.445.149 | 21.242.445.149 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 99.685.822.404 | 99.685.822.404 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36.605.621.092 | 41.566.037.860 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10.325.095.860 | 7.653.446.960 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 26.280.525.232 | 33.912.590.900 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 486.740.090.930 | 490.195.787.645 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng

Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ IV | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-------|------|-----------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 959.146.429.246 | 1.144.775.777.825 | 4.106.869.520.109 | 4.342.646.964.846 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03+04+05) | 02 | VI.2 | 96.636.133 | 77.365.585 | 325.590.196 | 308.650.022 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 959.049.793.113 | 1.144.698.412.240 | 4.106.543.929.913 | 4.342.338.314.824 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 916.076.072.090 | 1.098.853.751.608 | 3.908.259.310.801 | 4.154.700.197.820 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 42.973.721.023 | 45.844.660.632 | 198.284.619.112 | 187.638.117.004 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 530.840.115 | 691.412.671 | 3.155.434.550 | 3.600.820.251 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 975.546.594 | 665.071.501 | (464.659.638) | 1.682.926.931 |
| Trong đó : chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 66.301.370 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 24.999.833.225 | 32.779.630.386 | 148.545.662.940 | 143.535.126.468 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 2.012.039.580 | 2.948.251.624 | 18.044.571.293 | 17.389.651.449 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 15.517.141.739 | 10.143.119.792 | 35.314.479.067 | 28.631.232.407 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 2.285.786 | 14.121.667 | 5.585.382 | 14.809.092.302 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 926.958.503 | 6.048 | 1.692.345.111 | 482.977.436 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (924.672.717) | 14.121.661.126 | (1.686.759.729) | 14.326.114.866 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 14.592.469.022 | 24.264.780.918 | 33.627.719.338 | 42.957.347.273 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 3.168.848.124 | 4.910.822.064 | 7.187.160.030 | 8.873.722.297 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (93.491.481) | (93.491.481) | (373.965.924) | (373.965.924) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 11.517.112.379 | 19.447.450.335 | 26.814.525.232 | 34.457.590.900 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 816 | 1.377 | 1,899 | 2.440 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Nam



Nguyễn Hữu Hoàng



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 33.627.719.338 | 42.957.347.273 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 10.497.863.315 | 10.837.277.295 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (467.491.535) | 1.614.080.298 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.481.019.932) | (18.409.912.553) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 66.301.370 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 41.177.071.186 | 37.065.093.683 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (9.556.445.696) | 8.670.959.100 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (19.710.353.369) | 46.633.174.976 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 6.680.532.477 | (25.453.379.740) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.585.522.944 | 2.025.055.540 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (66.301.370) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (9.443.387.229) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (6.618.282.288) | (16.098.824.581) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.114.658.025 | 51.687.000.748 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (8.193.609.042) | (8.233.193.641) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 2.475.434.550 | 3.600.820.251 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.718.174.492) | (4.632.373.390) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | |
| 2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 82.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (82.000.000.000) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (21.180.942.000) | (21.180.942.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (21.180.942.000) | (21.180.942.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (21.784.458.467) | 25.873.685.358 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 117.348.969.439 | 91.475.284.081 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |

Người lập biểu



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàng



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHII (tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 20 ngày 15/11/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|------------------------|
| * Tiền mặt | 15.699.364 | 88.943.472 |
| * Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.653.302.552 | 21.957.032.418 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 8.715.028.951 | 3.864.155.765 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quận 10 | 304.370.453 | 974.017.064 |
| - Chứng khoán Bảo Việt | 160.006.508 | 11.588.793 |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – CN Sài Gòn | 57.100.100 | 56.985.600 |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – PGD Lý Thái Tổ | 1.169.295 | 1.166.895 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Quận 10 | 6.603.977.340 | 5.903.416.141 |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – CN Hồ Chí Minh | 1.146.004 | 1.144.204 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng | 10.370.262.009 | 8.300.211.157 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM – CN Vạn Hạnh | 108.354.955 | 253.423.498 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quận 3 | 1.291.701.595 | 2.579.630.680 |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh | 30.804.170 | 11.292.621 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Bắc Sài Gòn | 9.380.572 | |
| * Tiền đang chuyển | 7.895.509.056 | 25.302.993.549 |
| * Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng) | 60.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Cộng | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------|---------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 19.346.704.000 | 6.896.371.150 | 19.346.704.000 | 6.981.256.250 |
| - Cổ phiếu | | | | |
| + Công ty CP cà phê Petec | 444.000.000 | 226.752.000 | 444.000.000 | 224.430.600 |
| + Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS) | 87.500.000 | - | 87.500.000 | - |
| + Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC) | 5.775.685.000 | 3.472.342.600 | 5.775.685.000 | 3.392.917.000 |
| + Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS) | 3.989.625.000 | - | 3.989.625.000 | - |
| + Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV) | 4.637.520.000 | 1.609.344.000 | 4.637.520.000 | 1.609.344.000 |
| + Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX) | 46.600.000 | - | 46.600.000 | - |
| + Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| + Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND) | 272.599.000 | 140.651.800 | 272.599.000 | 160.761.400 |
| + Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec (PEG) | 2.093.175.000 | 1.447.280.750 | 2.093.175.000 | 1.593.803.250 |
| | | | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| | | | 12.450.332.850 | 12.365.447.750 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Tỷ lệ % vốn năm giữ | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ % vốn năm giữ | Giá trị vốn góp |
| | | | | Dự phòng |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 11.268.061.960 |
| - Đầu tư vào công ty con | | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | - | - |
| + Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty khác | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 11.268.061.960 |
| + Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (*) | 6,01% | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 1.268.061.960 |
| + Công ty CP Vận Tài Việt Tín (*) | 14,93% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

(*) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2023 của các công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 3. Phải thu của khách hàng | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | | | | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 60.162.608.983 | | 52.603.292.869 | |
| Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam | | 35.551.476.000 | | 35.551.476.000 | |
| Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị | | 7.424.101.641 | | 1.514.099.021 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | | 17.187.031.342 | | 15.537.717.848 | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | - | | - | |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | | |
| | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | | - | | - | |
| | | - | | - | |
| Cộng | | - | | - | |
| 5. Phải thu khác | | | | | |
| | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| a) Ngắn hạn | | 97.557.773 | | 160.119.693 | |
| Phải thu tạm ứng | | 97.557.773 | | 102.742.498 | |
| Phải thu khác | | - | | 57.377.195 | |
| Thuê mặt bằng các cửa hàng | | - | | - | |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Đồng Tâm | | - | | - | |
| b) Dài hạn | | 1.900.000.000 | | 1.900.000.000 | |
| Tiền đặt cọc thuê mặt bằng | | 1.900.000.000 | | 1.900.000.000 | |
| Cộng | | 1.997.557.773 | | 2.060.119.693 | |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi | | | | | |
| | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*) | | 35.551.476.000 | (35.551.476.000) | 35.551.476.000 | (35.551.476.000) |
| Cộng | | 35.551.476.000 | (35.551.476.000) | 35.551.476.000 | (35.551.476.000) |

(*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 VNF và cân trừ nợ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Trong năm 2017 và 2018 COMECO đã thu hồi thêm được 129.970.000 đồng từ Hyundai. Ngày 29/3/2019 COMECO thu hồi thêm được 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1576 ngày 04/9/2019. Ngày 07/9/2021 Công ty thu hồi thêm được 1.300.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 43.096.000.001 | - | 16.295.527.272 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| Hàng hoá | 27.247.097.766 | - | 34.337.217.126 | - |
| Cộng | 70.343.097.767 | - | 50.632.744.398 | - |

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------|----------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 70.343.097.767 | 50.632.744.398 |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | - |
| Chi phí thuê mặt bằng | - | - |
| b) Dài hạn | 36.160.611.936 | 38.746.134.880 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.249.505.740 | 2.599.064.492 |
| Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần | 34.911.106.196 | 36.147.070.388 |
| Cộng | 36.160.611.936 | 38.746.134.880 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm | 176.973.592.928 | 26.317.059.745 | 23.811.998.083 | 3.954.810.591 | 231.057.461.347 |
| Số tăng trong kỳ | 1.459.260.940 | 126.546.000 | 5.636.022.102 | 236.890.000 | |
| | | 126.546.000 | 5.636.022.102 | 236.890.000 | |
| - Mua sắm mới | 1.459.260.940 | | | | |
| - Xây dựng mới | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 178.432.853.868 | 26.443.605.745 | 29.448.020.185 | 4.191.700.591 | 238.516.180.389 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm | 61.735.892.725 | 24.157.876.850 | 20.782.744.692 | 3.954.810.591 | 110.631.324.858 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.617.011.834 | 732.884.612 | 957.568.381 | 13.160.000 | 7.320.624.823 |
| Giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số dư cuối năm | 67.352.904.559 | 24.890.761.462 | 21.740.313.073 | 3.967.970.591 | 117.951.949.685 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 115.237.700.203 | 2.159.182.895 | 3.029.253.391 | - | 120.426.136.489 |
| Tại ngày cuối quý | 111.079.949.309 | 1.552.844.287 | 7.707.707.112 | 223.730.000 | 120.564.230.704 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 138.636.025.363 | 655.000.000 | 139.291.025.363 |
| Số tăng trong kỳ | - | 498.000.000 | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 138.636.025.363 | 1.153.000.000 | 139.789.025.363 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 25.808.735.114 | 655.000.000 | 26.463.735.114 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.135.738.492 | 41.500.000 | 3.177.238.492 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 28.944.473.606 | 696.500.000 | 29.640.973.606 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày đầu năm | 112.827.290.249 | - | 112.827.290.249 |
| Tại ngày cuối quý | 109.691.551.757 | 456.500.000 | 110.148.051.757 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |
| Cộng | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 3.047.581.800 | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 | 2.112.222.440 |
| - Công ty CP Hóa dầu Mê Kông | 1.375.980.000 | 1.375.980.000 | 1.199.242.440 | 1.199.242.440 |
| - Công ty TNHH TM DV Nam Giang | 1.154.315.800 | 1.154.315.800 | 512.580.000 | 512.580.000 |
| - Công ty CP Dầu nhớt PVOIL | 517.286.000 | 517.286.000 | 400.400.000 | 400.400.000 |
| - Phải trả người bán khác | - | - | - | - |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 3.047.581.800 | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 | 2.112.222.440 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHII (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 2.129.005.266 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.059.872.560 | 4.801.846.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế nhà đất | 313.690.587 | 910.539.785 |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 5.502.568.413 | 5.712.386.285 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 |
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | - |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.460.450.817 | 3.460.450.817 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | - | - |
| Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng | 7.696.705.727 | 9.557.551.368 |
| Phải trả khác | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2024 | Trong năm | | 31/12/2024 |
|-----------------|------------|-----------|----------|------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a) Vay ngắn hạn | - | - | - | - |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

16. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|------------|------------|
| Dự phòng phí bảo vệ môi trường | - | - |
| Cộng | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 17. Vốn chủ sở hữu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 37.118.665.975 | 434.737.251.962 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | 34.457.590.900 | 34.457.590.900 |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | | | | | | |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | (30.010.219.015) | (30.010.219.015) |
| Số dư đầu năm nay | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 41.566.037.860 | 439.184.623.847 |
| Lãi trong năm | | | | | 26.814.525.232 | 15.297.412.853 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | (8.300.000.000) | (8.300.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | (21.180.942.000) | (21.180.942.000) |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | | | | | (534.000.000) | (534.000.000) |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | | (1.760.000.000) | (1.760.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 36.605.621.092 | 434.224.207.079 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | % | 01/01/2024 | % |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | 55.987.570.000 | 39,65% | 55.987.570.000 | 39,65% |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) | 63.250.160.000 | 44,79% | 63.250.160.000 | 44,79% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 21.968.550.000 | 15,56% | 21.968.550.000 | 15,56% |
| Cộng | 141.206.280.000 | 100% | 141.206.280.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|--|------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 953.587.860.663 | 4.079.961.565.732 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.558.568.583 | 26.907.954.377 |
| Doanh thu xây dựng cơ bản | | |
| Cộng | 959.146.429.246 | 4.106.869.520.109 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| Chiết khấu hàng bán | 96.636.133 | 325.590.196 |
| Cộng | 96.636.133 | 325.590.196 |
| 3. Giá vốn hàng bán | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| Giá vốn hàng hóa | 908.963.940.351 | 3.894.881.978.071 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.112.131.739 | 13.377.332.730 |
| Giá vốn xây dựng cơ bản | | |
| Cộng | 916.076.072.090 | 3.908.259.310.801 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 388.337.715 | 1.454.420.150 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 142.502.400 | 1.021.014.400 |
| Thu nhập tài chính khác | | 680.000.000 |
| Cộng | 530.840.115 | 3.155.434.550 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 5. Chi phí tài chính | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính | 974.840.900 | (467.491.535) |
| Chi phí tài chính khác | 705.694 | 2.831.897 |
| Cộng | 975.546.594 | (464.659.638) |
| | | |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| a) Các khoản chi phí bán hàng | 24.999.833.225 | 148.545.662.940 |
| Chi phí nhân công | 1.105.913.550 | 67.529.617.695 |
| Chi phí khấu hao | 2.502.483.039 | 10.068.439.888 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 21.391.436.636 | 70.947.605.357 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.012.039.580 | 18.044.571.293 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 829.416.871 | 13.829.120.165 |
| Chi phí khấu hao | 42.968.712 | 171.874.848 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 1.139.653.997 | 4.043.576.280 |
| | | |
| 7. Thu nhập khác | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| Thu phạt hợp đồng | - | - |
| Thu từ thanh lý tài sản | 2.285.786 | 5.585.382 |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | 2.285.786 | 5.585.382 |
| | | |
| 8. Chi phí khác | QUÝ IV NĂM 2024 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 232.873.123 |
| Chi phí khác | 926.958.503 | 1.459.471.988 |
| Cộng | 926.958.503 | 1.692.345.111 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | <u>QUÝ IV NĂM 2024</u> | <u>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</u> |
|---|----------------------------|------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.592.469.022 | 33.627.719.338 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 926.816.593 | 1.459.265.593 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 142.502.400 | 1.021.014.400 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 142.502.400 | 1.021.014.400 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 15.376.783.215 | 34.065.970.531 |
| Thuế TNDN phải nộp | 3.168.848.124 | 7.187.160.030 |
| Thuế TNDN hoãn lại | (93.491.481) | (373.965.924) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 11.517.112.379 | 26.814.525.232 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>QUÝ IV NĂM 2024</u> | <u>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</u> |
|---|----------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.517.112.379 | 26.814.525.232 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.517.112.379 | 26.814.525.232 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 816 | 1.899 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>QUÝ IV NĂM 2024</u> | <u>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</u> |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.443.524.769 | 3.921.818.397 |
| Chi phí nhân công | 8.955.089.541 | 94.355.927.860 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.618.223.813 | 10.542.055.238 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.292.019.829 | 35.640.671.264 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.815.146.592 | 35.507.094.204 |
| Cộng | 34.124.004.544 | 179.967.566.963 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|---------------|--------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Mua xăng dầu | 2.120.467.159.970 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL.) | Bên liên quan | Mua xăng dầu | 2.052.318.300.000 |

Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND) |
|---------------------------------------|---------------|--------------------------|--|
| - Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa | Bên liên quan | Người mua trả tiền trước | 396.403.200 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi số | | Giá trị dự phòng | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 | - | - | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |
| Phải thu khách hàng | 60.162.608.983 | 52.603.292.869 | (35.551.476.000) | (35.551.476.000) | 24.611.132.983 | 17.051.816.869 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.347.063.513 | 160.119.693 | - | - | 1.347.063.513 | 160.119.693 |
| Cộng | 157.074.183.468 | 170.112.382.001 | (35.551.476.000) | (35.551.476.000) | 121.522.707.468 | 134.560.906.001 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 | - | - | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 | - | - | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 |
| Cộng | 14.204.738.344 | 15.130.224.625 | - | - | 14.204.738.344 | 15.130.224.625 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2024 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2024 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 169.524.516.318 | 3.014.544.475 | 172.539.060.793 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 95.564.510.972 | - | 95.564.510.972 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.509.672.496 | 1.900.000.000 | 63.409.672.496 |
| Đầu tư ngắn hạn | 12.450.332.850 | - | 12.450.332.850 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.114.544.475 | 1.114.544.475 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Số đầu năm | 182.477.829.751 | 2.631.938.040 | 185.109.767.791 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 117.348.969.439 | - | 117.348.969.439 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 52.763.412.562 | 1.900.000.000 | 54.663.412.562 |
| Đầu tư ngắn hạn | 12.365.447.750 | - | 12.365.447.750 |
| Đầu tư dài hạn | - | 731.938.040 | 731.938.040 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.


Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

**MATERIALS – PETROLEUM JOINT STOCK COMPANY
(COMECO)**

Financial Statements for the accounting period from
01/01/2024 to 31/12/2024

MATERIALS – PETROLEUM JSC. (COMECO)

No. 549 Dien Bien Phu – Ward 3 – District 3 – Ho Chi Minh City (COMECO Building)

TABLE OF CONTENT

| CONTENT | PAGE |
|-----------------------------------|-------------|
| Balance Sheet | 02 - 04 |
| Income Statement | 05 - 05 |
| Cash flow Statement | 06 - 07 |
| Notes to the Financial Statements | 08 - 30 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

| ITEM | Code | Note | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------|------|------------------------|------------------------|
| A. CURRENT ASSETS | 100 | | 207.457.826.765 | 199.890.601.067 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | V.1 | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |
| 1. Cash | 111 | | 35.548.811.608 | 47.348.969.439 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 60.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| II. Short-term investments | 120 | V.2 | 12.450.332.850 | 12.365.447.750 |
| 1. Trading securities | 121 | | 19.346.704.000 | 19.346.704.000 |
| 2. Provision for diminution in value of trading securities | 122 | | (6.896.371.150) | (6.981.256.250) |
| III. Short-term receivables | 130 | | 24.708.690.756 | 17.211.936.562 |
| 1. Short-term receivables from customers | 131 | V.3 | 60.162.608.983 | 52.603.292.869 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.4 | - | - |
| 3. Other short-term receivables | 136 | V.5 | 97.557.773 | 160.119.693 |
| 4. Provision for short-term doubtful debts | 137 | V.6 | (35.551.476.000) | (35.551.476.000) |
| IV. Inventories | 140 | V.7 | 70.343.097.767 | 50.632.744.398 |
| 1. Inventories | 141 | | 70.343.097.767 | 50.632.744.398 |
| 2. Provision for devaluation of inventories | 149 | | | |
| V. Other short-term assets | 150 | | 4.391.194.420 | 2.331.502.918 |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | V.8a | | |
| 2. Deductible VAT | 152 | | 4.391.194.420 | 2.331.502.918 |
| 3. Taxes and other receivables from State budget | 153 | | | |
| B. NON-CURRENT ASSETS | 200 | | 279.282.264.165 | 290.305.186.578 |
| I. Long-term receivables | 210 | | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| 1. Other long-term receivables | 216 | V.5 | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| II. Fixed assets | 220 | | 230.712.282.461 | 233.253.426.738 |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.9 | 120.564.230.704 | 120.426.136.489 |
| - Historical cost | 222 | | 238.516.180.389 | 231.057.461.347 |
| - Accumulated depreciation | 223 | | (117.951.949.685) | (110.631.324.858) |
| 2. Intangible fixed assets | 227 | V.10 | 110.148.051.757 | 112.827.290.249 |
| - Historical cost | 228 | | 139.789.025.363 | 139.291.025.363 |
| - Accumulated depreciation | 229 | | (29.640.973.606) | (26.463.735.114) |

*NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)***BALANCE SHEET (continued)**

As at 31 December 2024

Unit: VND

| ASSET | Code | Note | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| III. Investment properties | 230 | | - | - |
| IV. Long-term assets in progress | 240 | | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |
| 1. Construction in progress | 242 | V.11 | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |
| V. Long-term investments | 250 | V.2 | 1.114.544.475 | 731.938.040 |
| 1. Investment in subsidiary | 251 | | - | - |
| 2. Investment in joint ventures and associates | 252 | | - | - |
| 3. Equity investments in other entities | 253 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 4. Provision for long-term investments | 254 | | (10.885.455.525) | (11.268.061.960) |
| VI. Other long-term assets | 260 | | 38.624.611.241 | 40.836.168.261 |
| 1. Long-term prepaid expenses | 261 | V.8b | 36.160.611.936 | 38.746.134.880 |
| 2. Deferred income tax assets | 262 | | 2.463.999.305 | 2.090.033.381 |
| 3. Other long-term assets | 268 | | - | - |
| TOTAL ASSETS | 270 | | 486.740.090.930 | 490.195.787.645 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

BALANCE SHEET (continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

| ITEM | ITEM | Note | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. LIABILITIES | 300 | | 52.515.883.851 | 51.011.163.798 |
| I. Current Liabilities | 310 | | 52.515.883.851 | 51.011.163.798 |
| 1. Short-term trade payables | 311 | V.12 | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 |
| 2. Short-term repayment from customers | 312 | | 6.926.252.932 | 4.320.536.937 |
| 3. Taxes and other payables to State budget | 313 | V.13 | 5.502.568.413 | 5.712.386.285 |
| 4. Payables to employees | 314 | | 17.054.061.480 | 16.866.288.947 |
| 5. Short-term intra-company payables | 316 318 | | - - | - - |
| 6. Short-term unearned revenues | | | | |
| 7. Other short-term payables | 319 | V.14 | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 |
| 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 320 | V.15 | | - |
| 9. Bonus and welfare fund | 322 | | 8.828.262.682 | 8.981.727.004 |
| II. Non-current liabilities | 330 | | - | - |
| 1. Other long-term payables | 337 | V.14 | - | - |
| 2. Provision for long-term payables | 342 | V.16 | - | - |
| D. OWNER'S EQUITY | 400 | | 434.224.207.079 | 439.184.623.847 |
| I. Owner's equity | 410 | V.17 | 434.224.207.079 | 439.184.623.847 |
| 1. Contributed capital | 411 | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - Ordinary shares with voting rights | 411a | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - Preference shares | 411b | | | |
| 2. Capital surplus | 412 | | 135.484.038.434 | 135.484.038.434 |
| 3. Other owner's capital | 414 | | 21.242.445.149 | 21.242.445.149 |
| 4. Investment and development funds | 418 | | 99.685.822.404 | 99.685.822.404 |
| 5. Retained earnings | 421 | | 36.605.621.092 | 41.566.037.860 |
| - Retained earnings accumulated till the end of the previous period | 421a | | 10.325.095.860 | 7.653.446.960 |
| - Retained earnings of the current period | 421b | | 26.280.525.232 | 33.912.590.900 |
| II. Funding sources | 430 | | | |
| TOTAL CAPITAL | 440 | | 486.740.090.930 | 490.195.787.645 |

Preparer



Nguyễn Công Nam

Chief Accountant



Nguyễn Hữu Hoàng

General Director



Lê Tấn Thương

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

INCOME STATEMENT
QUARTER IV, 2024

Unit: VND

| ITEM | CODE | NOTE | QUARTER IV | | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter | |
|--|------|------|-----------------|-------------------|--|-------------------|
| | | | THIS YEAR | LAST YEAR | THIS YEAR | LAST YEAR |
| 1. Revenue from sales of goods and rendering of services | 01 | VI.1 | 959.146.429.246 | 1.144.775.777.825 | 4.106.869.520.109 | 4.342.646.964.846 |
| 2. Revenue deductions (03+04+05) | 02 | VI.2 | 96.636.133 | 77.365.585 | 325.590.196 | 308.650.022 |
| 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02) | 10 | | 959.049.793.113 | 1.144.698.412.240 | 4.106.543.929.913 | 4.342.338.314.824 |
| 4. Cost of goods sold and services rendered | 11 | VI.3 | 916.076.072.090 | 1.098.853.751.608 | 3.908.259.310.801 | 4.154.700.197.820 |
| 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11) | 20 | | 42.973.721.023 | 45.844.660.632 | 198.284.619.112 | 187.638.117.004 |
| 6. Financial income | 21 | VI.4 | 530.840.115 | 691.412.671 | 3.155.434.550 | 3.600.820.251 |
| 7. Financial expenses | 22 | VI.5 | 975.546.594 | 665.071.501 | (464.659.638) | 1.682.926.931 |
| In which: interest expenses | 23 | | 0 | 0 | 0 | 66.301.370 |
| 8. Selling expenses | 24 | VI.6 | 24.999,833.225 | 32.779.630.386 | 148.545.662.940 | 143.535.126.468 |
| 9. General and administrative expenses | 25 | VI.6 | 2.012.039.580 | 2.948.251.624 | 18.044.571.293 | 17.389.651.449 |
| 10. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 15.517.141.739 | 10,143.119.792 | 35.314.479.067 | 28.631.232.407 |
| 11. Other income | 31 | VI.7 | 2.285.786 | 14.121.667 | 5.585.382 | 14.809.092.302 |
| 12. Other expenses | 32 | VI.8 | 926.958.503 | 6.048 | 1.692.345.111 | 482.977.436 |
| 13. Other profit (40=31-32) | 40 | | (924.672.717) | 14.121.661.126 | (1.686.759.729) | 14.326.114.866 |
| 14. Total net profit before tax (50=30+40) | 50 | | 14.592.469.022 | 24.264.780.918 | 33.627.719.338 | 42.957.347.273 |
| 15. Current corporate income tax expenses | 51 | VI.9 | 3.168.848.124 | 4.910.822.064 | 7.187.160.030 | 8.873.722.297 |
| 16. Deferred corporate income tax expenses | 52 | | (93.491.481) | (93.491.481) | (373.965.924) | (373.965.924) |
| 17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52) | 60 | | 11.517.112.379 | 19.447.450.335 | 26.814.525.232 | 34.457.590.900 |
| 18. Basic earnings per share (*) | 70 | | 816 | 1.377 | 1,899 | 2.440 |

Preparer

Chief Accountant

General Director





Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng

Lê Tấn Thương

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

STATEMENT OF CASH FLOWS
QUARTER IV, 2024

Unit: VND

| Item | Code | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|---|------|-------------------------------|-------------------------------|
| I. Cash flows from operating activities | | | |
| 1. Profit before tax | 01 | 33.627.719.338 | 42.957.347.273 |
| 2. Adjustments for | | | |
| - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties | 02 | 10.497.863.315 | 10.837.277.295 |
| - Provisions | 03 | (467.491.535) | 1.614.080.298 |
| - Gains/losses from investment | 05 | (2.481.019.932) | (18.409.912.553) |
| - Interest expenses | 06 | | 66.301.370 |
| 3. Operating profit before changes in working capital | 08 | 41.177.071.186 | 37.065.093.683 |
| - Increase or decrease in receivables | 09 | (9.556.445.696) | 8.670.959.100 |
| - Increase or decrease in inventories | 10 | (19.710.353.369) | 46.633.174.976 |
| - Increase or decrease in payables | 11 | 6.680.532.477 | (25.453.379.740) |
| - Increase or decrease in prepaid expenses | 12 | 2.585.522.944 | 2.025.055.540 |
| - Interest paid | 13 | - | (66.301.370) |
| - Corporate income tax paid | 14 | (9.443.387.229) | - |
| - Other receivables on operating activities | 15 | - | - |
| - Other payments on operating activities | 16 | (6.618.282.288) | (16.098.824.581) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | 5.114.658.025 | 51.687.000.748 |
| II. Cash flows from investing activities | | | |
| 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | (8.193.609.042) | (8.233.193.641) |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | | |
| 3. Loans and purchase of debt instruments | 23 | | |
| 4. Collection of loans and resale of debt instruments | 24 | | |
| 5. Equity investments in other entities | 25 | | |
| 6. Proceeds from equity investment in other entities | 26 | | |
| 7. Interest and dividend received | 27 | 2.475.434.550 | 3.600.820.251 |
| Net cash flow from investing activities | 30 | (5.718.174.492) | (4.632.373.390) |
| III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital | 31 | | |
| 2. Payment for the repurchase of issued shares | 32 | | |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | - | 82.000.000.000 |
| 4. Repayment of principal | 34 | - | (82.000.000.000) |
| 5. Dividends or profits paid to owners | 36 | (21.180.942.000) | (21.180.942.000) |
| Net cash flows from financing activities | 40 | (21.180.942.000) | (21.180.942.000) |
| Net cash flows in the period | 50 | (21.784.458.467) | 25.873.685.358 |
| Cash and cash equivalent at the beginning of the period | 60 | 117.348.969.439 | 91.475.284.081 |
| Cash and cash equivalent at the end of the period | 70 | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Preparer



Nguyễn Công Nam

Chief Accountant



Nguyễn Hữu Hoàng

General Director



Lê Tấn Thương

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV, 2024**

I. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

1. Form of ownership

Materials – Petroleum JSC. (COMECO) was converted from state-owned enterprise into a joint-stock company pursuant to Decision No. 94/2000/QĐ-TTg dated 09 August 2000, issued by the Prime Minister.

Business Registration Certificate No. 0300450673 dated 13 December 2000, issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, the latest amendment (the 20th time) was on 15 November 2021.

The company's headquarters is located at No. 549 Dien Bien Phu, Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City.

2. Business field

Business field of the company include manufacturing, trading, services business and construction.

3. Business activities

Main activities of the company include: Import and export: petroleum, oil, lubricants, grease. Wholesale of petroleum, oil, lubricants, grease. Retail of petroleum, oil, lubricants, grease and other fuel products. Real estate brokerage, real estate business, warehouse leasing. Provision of maritime services, domestic and international goods transportation. Retailing fertilizer, chemicals (excluding highly toxic chemicals). Trading electrical equipment and tools (transformers, electric motors, stabilizers, generators, electrical cables, conductors, light bulbs, electrical panels, switches, fuses, circuit breakers), construction materials, machinery for industrial – mining - forestry, and construction sectors, and sanitary equipment. Retailing fabric, wool, yarn, other textile products in specialty stores. Trading computers, peripherals, air-conditioning equipment, and sanitary equipment. Installation of fire prevention system. Whole-selling fertilizer, chemical. Whole-seller of goods, investment consulting (excluding financial and accounting consulting). Postal and telecommunications agency services (excluding internet access agencies). Transporting fuel, lubricants, and grease by automobile. Mobile restaurant and catering services (excluding available at head office). Commercial advertising. Office leasing. Inland water transport of cargo. Inland water of passengers. lodging, dormitories, and similar accommodation facilities (not available at head office). Civil and industrial construction, structural design of civil and industrial construction, construction consulting. Retailing passenger cars (12 seats or less). Repair and renovation of vehicles and transport equipment, car wash services. Whole-selling motorcycles and motorbikes. Trading fabrics, garments, face masks, labor protective gears. Retailing clothing, footwear, leather goods, and synthetic leather in specialty stores. Passenger transportation within city and suburban areas (excluding bus transportation). Parking lot business.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December

2. Accounting currency

Accounting currency is recorded in Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARD AND ACCOUNTING SYSTEM1.

1. Applicable Accounting System

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC (“Circular 200”) by the Ministry of Finance dated 22 December 2014, Providing guidance on accounting regulations for enterprises

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the guidelines issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and the guiding circulars for implementing the current Accounting Standards and Accounting System being applied.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Types of exchange rates applied in accounting

Economic transactions denominated in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong based on the actual rate at the transaction date.

At the time of preparing the financial statements, monetary items with foreign currency origin are converted at the exchange bid rate of the bank where the company holds its account, accounts receivable with foreign currency origin are revalued at the exchange bid rate of the commercial bank where the company regularly conducts transactions, accounts payable with foreign currency origin are revalued at the exchange ask rate of the commercial bank where the company regularly conducts transactions.

2. Principles for recognizing cash and cash equivalents

Cash items include cash on hand, bank deposits, and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash until the reporting date..

3. Principles of accounting for receivables

The Receivables shall be presented at the book value of receivables from customers and other receivables after deducting the provisions for doubtful receivables.

Provision for doubtful receivables represents the value of receivables that the Company expects will not be recoverable as the end of the fiscal year. Increases or decreases in the provision account are recognized as General and administrative expenses in the income statement. The

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

provision rate for overdue receivables is applied in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC as follows:

- 30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year.
- 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of the value for receivables overdue for 3 years or more.

4. Principles for recognizing inventories

Inventories are recognized at the original cost. In cases the net realizable value is lower than the original cost, it must be recognized at the net realizable value. The original inventory cost includes purchase price, processing cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition.

The cost of inventory is calculated using the weighted average method

Inventory is recorded by the perpetual method.

The provision for devaluation of inventories is recognized in accordance with the current accounting regulations.

5. Principles for recognizing fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated using the straight - line method over their estimated useful lives as follows:

| | |
|--------------------------------------|---------------|
| - Building and structures | 05 – 50 years |
| - Machinery, equipment | 05 – 12 years |
| - Vehicles, transportation equipment | 05 – 10 years |
| - Office equipment | 03 – 10 years |
| - Land use rights | 50 years |

6. Principles of accounting for financial investments

Trading securities, investments held to maturity, and loans are recorded in the accounting books at historical cost. At the reporting date, if:

- The maturity period or repayment term is not more than 3 months from the purchase date, the investment is considered as "cash equivalents";
- The maturity period is less than 1 year or within a business cycle, the asset is classified as a short-term asset;
- the maturity period is more than 1 year or exceeds one business cycle, the asset is classified as a long-term asset;

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profit distributed from the subsidiary arising after the investment date is recognized in the Income Statement. Other distributions (excluding net profit) are considered as recoveries of the investment and are recorded as a reduction in the cost of the investment.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. The joint venture contribution is not adjusted for changes in the company's share of the net assets of the joint

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

venture. The Company's Income Statement reflects income received from the distribution of the cumulative net profit of the joint venture arising after the joint venture investment.

Investments in equity instruments of other entities reflect investments in equity instruments where the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

Investment in equity instruments of other entities are stated using the cost minus the provision or devaluation of investments.

The provision for devaluation of investment is made at the time of preparing the financial statements and represents the difference between the cost of the investments recorded in the accounting books and their market value at the time the provision is made.

7. Principles of accounting for Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating expenses within a fiscal year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature, extent of each type of expense in order to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

8. Principles of accounting for Payables

Payables shall be recorded and tracked by each counterparty, original maturity, remaining maturity at the reporting date.

9. Principles for recognizing Owner's equity

Owner's equity is stated as actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the actual issuance price and the par value of the shares at the initial public offering, additional issuance, or treasury shares reissuance.

Treasury shares are shares issued by the company and subsequently repurchased. Treasury shares are recorded at their actual purchase value and presented on the Balance Sheet as a deduction from shareholders' equity.

Dividends to be paid to shareholders are recognized as payable in the Balance sheet after the announcement of the dividend payment from the Board of Directors.

Undistributed after-tax profit is the amount of profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of changes in accounting policies and adjustments for material prior-period errors.

10. Principles and methods for recognizing Revenues

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods is recorded when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Revenue can be reliably measured;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

- Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be determined.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in each period based on the portion of work completed at the date of the balance sheet for that period. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is recognized when it is relatively certain;
- Possibility of receiving economic benefits from the service transaction;
- The portion of work completed at the date of the balance sheet can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision can be determined
- The portion of the service work completed is determined using the work completion evaluation method.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits from shares, and other financial income is recognized when both of the following two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or receive profits from capital contribution.

11. Principles of accounting for Cost of Goods Sold and services rendered

The cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise sold or services rendered during the period.

Provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value and the original cost of the inventory. In determining the quantity of devalued inventory subject to write-down, accountant must exclude inventory that has been contracted for sale (where the net realizable value is not less than the carrying amount) but has not yet been transferred to the customer, provided there is strong evidence that the customer will not forgo performing the contract.

12. Principles and methods for recognizing Financial expenses

Expenses recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing and lending costs;
- Losses arising from foreign exchange rate fluctuations on transactions related to foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investments.

These items are recognized at the total amount incurred during the period and are not offset against financial income.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

13. Principles of accounting for Selling expenses and General and administrative expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services, including costs related to product offering, product presentations, advertising, sales commissions, warranty costs for products and goods (excluding construction activities), storage costs, packaging costs, transportation costs, and others.

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, mainly including costs related to salaries of employees in the management department (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees, and unemployment insurance for management employees; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rental, business license tax; provision for doubtful debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (customer receptions, client meetings, etc.)

14. Principles and methods for recognizing Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year

Deferred corporate income tax expenses are determined based on the temporary differences that are deductible, the taxable temporary differences, and the corporate income tax rate.

15. Segment reporting

Segment reporting includes both business segments and geographical segments.

Business segment: A distinguishable part of an enterprise that engages in the production or provision of individual products or services, or a group of related products or services, for which the segment is exposed to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable part of an enterprise that engages in the production or provision of products or services within a specific economic environment, where the segment is exposed to risks and returns that differ from those in other economic environments.

16. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the time of initial recognition, financial assets are recorded at their cost, including transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial asset.

Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables, and investments.

Financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are recorded at their cost, less transaction costs directly attributable to the issuance of the financial liability.

Company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, and loans.

Offsetting of financial instruments

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Financial assets and financial liabilities are only offset and presented at their net value on the Balance Sheet when and only when the Company:

- Obtain a legal right to offset the recognized amounts; and
- Having intention to settle on a net basis or to realize the asset and settle the liability at the same time.

17. Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| * Cash on hand | 15.699.364 | 88.943.472 |
| * Demand deposits | 27.653.302.552 | 21.957.032.418 |
| - Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank | 8.715.028.951 | 3.864.155.765 |
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – District 10 Branch | 304.370.453 | 974.017.064 |
| - Bao Viet Securities | 160.006.508 | 11.588.793 |
| - Ocean Commercial Joint Stock Bank – Saigon Branch | 57.100.100 | 56.985.600 |
| - Ocean Commercial Joint Stock Bank – Ly Thai To Transaction Office | 1.169.295 | 1.166.895 |
| - Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – District 10 Branch | 6.603.977.340 | 5.903.416.141 |
| - Ocean Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh Branch | 1.146.004 | 1.144.204 |
| - Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank – Ky Dong Branch | 10.370.262.009 | 8.300.211.157 |
| - Ho Chi Minh City Development Commercial Joint Stock Bank – Van Hanh Branch | 108.354.955 | 253.423.498 |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – District 3 Branch | 1.291.701.595 | 2.579.630.680 |
| - Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh Branch | 30.804.170 | 11.292.621 |
| - Military Commercial Joint Stock Bank – North Saigon Branch | 9.380.572 | |
| * Cash in transit | 7.895.509.056 | 25.302.993.549 |
| * Cash equivalents (Deposits under 3 months) | 60.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Total | <u>95.564.510.972</u> | <u>117.348.969.439</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

2. Financial investments

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| | Original cost | Provision | Fair value | Original cost | Provision | Fair value |
| a) Trading securities | 19.346.704.000 | 6.896.371.150 | 12.450.332.850 | 19.346.704.000 | 6.981.256.250 | 12.365.447.750 |
| - Stock | | | | | | |
| + Petec Coffee Joint Stock Company | 444.000.000 | 226.752.000 | 217.248.000 | 444.000.000 | 224.430.600 | 219.569.400 |
| + Western Bus Station Joint Stock Company (WCS) | 87.500.000 | - | 87.500.000 | 87.500.000 | - | 87.500.000 |
| + Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company (TMC) | 5.775.685.000 | 3.472.342.600 | 2.303.342.400 | 5.775.685.000 | 3.392.917.000 | 2.382.768.000 |
| + Petroleum Mechanical Joint Stock Company (PMS) | 3.989.625.000 | - | 3.989.625.000 | 3.989.625.000 | - | 3.989.625.000 |
| + Ca Mau Trading Stock Company (CMV) | 4.637.520.000 | 1.609.344.000 | 3.028.176.000 | 4.637.520.000 | 1.609.344.000 | 3.028.176.000 |
| + Hang Xanh Motors Service Joint Stock Company (HAX) | 46.600.000 | - | 46.600.000 | 46.600.000 | - | 46.600.000 |
| + Saigon Petro Vietnam Oil Joint Stock Company | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| + Petrovietnam Oil Nam Dinh Joint Stock Company (PND) | 272.599.000 | 140.651.800 | 131.947.200 | 272.599.000 | 160.761.400 | 111.837.600 |
| + Petec Trading and Investment Corporation – Joint Stock Company (PEG) | 2.093.175.000 | 1.447.280.750 | 645.894.250 | 2.093.175.000 | 1.593.803.250 | 499.371.750 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

2. Financial investments (continued)

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Proportion of ownership | Contributed capital value | Proportion of ownership | Contributed capital value |
| b) Investment in other entities | | | | |
| - <i>Investment in subsidiaries</i> | | 12.000.000.000 | | 12.000.000.000 |
| | | 10.885.455.525 | | 11.268.061.960 |
| - <i>Investment in joint ventures and affiliates</i> | | - | | - |
| + <i>Vietnam Petro Shipping Joint Stock Company</i> | | - | | - |
| - <i>Investment in other companies</i> | | 12.000.000.000 | | 12.000.000.000 |
| - Can Tho Automobile Mechanical Joint Stock Company (*) | 6,01% | 2.000.000.000 | 6,01% | 2.000.000.000 |
| + Viet Tin Transport Joint Stock Company (*) | 14,93% | 10.000.000.000 | 14,93% | 10.000.000.000 |

(*) The company has made provisions for long-term investments based on the 2023 financial statements of the invested companies.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

3. Receivables from customers

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------|----------------|
| a) Short-term receivables from customers | 60,162,608,983 | 52,603,292,869 |
| Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Company Limited | 35,551,476,000 | 35,551,476,000 |
| Ho Chi Minh City Urban Environment Company Limited | 7,424,101,641 | 1,514,099,021 |
| Other receivables from customers | 17,187,031,342 | 15,537,717,848 |
| b) Long-term receivables from customers | - | - |

4. Short-term prepayments to suppliers

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------|------------|------------|
| | - | - |
| Total | - | - |

5. Other receivables

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Short-term | 97,557,773 | 160,119,693 |
| Advances | 97,557,773 | 102,742,498 |
| Other receivables | - | 57,377,195 |
| Leasing retail premises | | |
| Dong Tam Industrial Zone Joint Stock Company | - | - |
| b) Long-term | 1,900,000,000 | 1,900,000,000 |
| Security deposit for leasing premises | 1,900,000,000 | 1,900,000,000 |
| Total | 1,997,557,773 | 2,060,119,693 |

6. Provision for doubtful receivables

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Company Limited(*) | 35,551,476,000 | (35,551,476,000) | 35,551,476,000 | (35,551,476,000) |
| Total | 35,551,476,000 | (35,551,476,000) | 35,551,476,000 | (35,551,476,000) |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

(*) According to the goods sales contract No. 150/HĐ-VX dated February 9, 2012, between Materials and Petroleum JSC. (COMECO) and Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Co., Ltd., the payment term for the goods is within 30 days from the date the seller (COMECO) issues the value-added tax invoice for each delivery. The contract is secured by the letter of guarantee No. 1102/12/BL-HDB013 dated February 11, 2012, issued by Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HD Bank) with a guarantee value of 50 billion VND. After collecting a portion of the debt amounting to VND 6,712,080,000 and offsetting the debt by using goods with the value of VND 4,381,982,000, Hyundai Vietnam Electronics and Appliances Co., Ltd. still owes VND 38,878,946,000. However, COMECO has not yet received payment from HD Bank as committed in the letter of guarantee. Currently, Materials and Petroleum JSC. (COMECO) is carrying out legal procedures to recover the above-mentioned debt. During the year of 2017 and 2018, COMECO recovered an additional VND 129,970,000 from Hyundai. On March 29, 2019, COMECO recovered an additional VND 200,000,000. On September 18, 2019, Company recovered another VND 1,697,500,000 under Enforcement Decision No. 1576 dated September 4, 2019. On September 7, 2021, Company recovered an additional VND 1,300,000,000 under Enforcement Decision No. 378 dated November 22, 2019. As of December 31, 2024, Company has made a 100% provision for doubtful receivables related to the above debt.

7. Inventories

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| Goods in transit | 43.096.000.001 | - | 16.295.527.272 | - |
| Work in process | - | - | - | - |
| Goods | 27.247.097.766 | - | 34.337.217.126 | - |
| Cộng | 70.343.097.767 | - | 50.632.744.398 | - |

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------|----------------|
| Provision for devaluation of inventories | - | - |
| Net realizable value of inventories | 70.343.097.767 | 50.632.744.398 |

8. Prepaid expenses

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Short-term | - | - |
| Tools and supplies awaiting for allocation | - | - |
| Premises leasing expenses | - | - |
| b) Long-term | 36.160.611.936 | 38.746.134.880 |
| Tools and supplies awaiting for allocation | 1.249.505.740 | 2.599.064.492 |
| Value of land use rights with one-time land lease payment | 34.911.106.196 | 36.147.070.388 |
| Total | 36.160.611.936 | 38.746.134.880 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

9. Changes in tangible fixed assets

| <i>Historical cost</i> | Building, structures | Machinery, equipment | Vehicles, transportation equipment | Management tools and equipment | Total |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Beginning balance | 176.973.592.928 | 26.317.059.745 | 23.811.998.083 | 3.954.810.591 | 231.057.461.347 |
| Increase during the period | 1.459.260.940 | 126.546.000 | 5.636.022.102 | 236.890.000 | |
| - <i>New acquisitions</i> | | 126.546.000 | 5.636.022.102 | 236.890.000 | |
| - <i>New constructions</i> | 1.459.260.940 | | | | |
| Decrease during the period | | | | | |
| - <i>Liquidation and dispose</i> | | | | | |
| Ending balance | 178.432.853.868 | 26.443.605.745 | 29.448.020.185 | 4.191.700.591 | 238.516.180.389 |
| <i>Accumulated depreciation</i> | | | | | |
| Beginning balance | 61.735.892.725 | 24.157.876.850 | 20.782.744.692 | 3.954.810.591 | 110.631.324.858 |
| Depreciation for the period | 5.617.011.834 | 732.884.612 | 957.568.381 | 13.160.000 | 7.320.624.823 |
| Decrease during the year | | | | | |
| - <i>Liquidation and dispose</i> | | | | | |
| Ending balance | 67.352.904.559 | 24.890.761.462 | 21.740.313.073 | 3.967.970.591 | 117.951.949.685 |
| <i>Remaining value</i> | | | | | |
| At the beginning of the year | 115.237.700.203 | 2.159.182.895 | 3.029.253.391 | - | 120.426.136.489 |
| At the end of the quarter | 111.079.949.309 | 1.552.844.287 | 7.707.707.112 | 223.730.000 | 120.564.230.704 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

10. Changes in intangible fixed assets

| | Land use rights | Computer software | Total |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| <i>Historical cost</i> | | | |
| Beginning balance | 138.636.025.363 | 655.000.000 | 139.291.025.363 |
| Increase during the period | - | 498.000.000 | - |
| Decrease during the period | - | - | - |
| Ending balance | 138.636.025.363 | 1.153.000.000 | 139.789.025.363 |
| <i>Accumulated depreciation</i> | | | |
| Beginning balance | 25.808.735.114 | 655.000.000 | 26.463.735.114 |
| Depreciation during the period | 3.135.738.492 | 41.500.000 | 3.177.238.492 |
| Decrease during the period | - | - | - |
| Ending balance | 28.944.473.606 | 696.500.000 | 29.640.973.606 |
| <i>Remaining value</i> | | | |
| At the beginning of the year | 112.827.290.249 | - | 112.827.290.249 |
| At the end of the quarter | 109.691.551.757 | 456.500.000 | 110.148.051.757 |

11. Construction in progress

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Other construction in progress | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |
| Total | 6.930.825.988 | 13.583.653.539 |

12. Payables to suppliers

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Value | Amount can be paid | Value | Amount can be paid |
| a) Short-term trade payables | 3.047.581.800 | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 | 2.112.222.440 |
| - Mekong Petrochemical JSC. | 1.375.980.000 | 1.375.980.000 | 1.199.242.440 | 1.199.242.440 |
| - Nam Giang Commercial Service Co., Ltd. | 1.154.315.800 | 1.154.315.800 | 512.580.000 | 512.580.000 |
| - PVOIL Lube JSC. | 517.286.000 | 517.286.000 | 400.400.000 | 400.400.000 |
| - Other payables to suppliers | - | - | - | - |
| b) Long-term payables to suppliers | - | - | - | - |
| Total | 3.047.581.800 | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 | 2.112.222.440 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

13. Tax and other payables to the state budget

| | <u>31/12/2024</u> VND | <u>01/01/2024</u> VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Value-added tax | 2.129.005.266 | - |
| Corporate income tax | 3.059.872.560 | 4.801.846.500 |
| Personal income tax | - | - |
| Land and housing tax | 313.690.587 | 910.539.785 |
| Other taxes | - | - |
| Total | <u>5.502.568.413</u> | <u>5.712.386.285</u> |

14. Other payables

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Short-term | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 |
| Trade union funding | - | - |
| Social, health, and unemployment insurance | - | - |
| Short-term deposits, collateral received | 3.460.450.817 | 3.460.450.817 |
| Dividends payables to shareholders | - | - |
| Leasing retail premises | - | - |
| Other payables | 7.696.705.727 | 9.557.551.368 |
| b) Long-term | - | - |
| | - | - |

15. Borrowings and finance lease liabilities

| | <u>01/01/2024</u> | <u>During the period</u> | | <u>31/12/2024</u> |
|--------------------------------|-------------------|--------------------------|----------|-------------------|
| | | Increase | Decrease | |
| a) Short-term borrowing | - | - | - | - |
| b) Long-term borrowing | - | - | - | - |
| Total | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

16. Provisions for long-term payables

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Provisions for environmental protection cost | - | - |
| Total | <u>-</u> | <u>-</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

| 17. Owner's equity | Contributed capital | Share premium | Other owner's equity | Development and investment funds | Retained earnings | Total |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| a) Changes in owner's equity | | | | | | |
| Beginning balance of previous year | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 37.118.665.975 | 434.737.251.962 |
| Profit for previous period | | | | | | |
| Profit distribution | | | | | | |
| Dividend distribution | | | | | | |
| Remuneration for BoD and BoS | | | | | | |
| Bonuses allocated for BoD and BoM | | | | | | |
| Other reductions | | | | | | |
| Ending balance of the previous year | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 41.566.037.860 | 439.184.623.847 |
| Beginning balance of current year | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 41.566.037.860 | 439.184.623.847 |
| Profit for this period | | | | | | |
| Profit distribution | | | | | | |
| Dividend distribution | | | | | | |
| Remuneration for BoD and BoS | | | | | | |
| Bonuses allocated for BoD and BoM | | | | | | |
| Ending balance of this period | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | 99.685.822.404 | 36.605.621.092 | 434.224.207.079 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

b) Details of contributed capital

| | <u>31/12/2024</u> | % | <u>01/01/2024</u> | % |
|--|-------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------|
| Saigon Petroleum Single-member LLC. (SAIGON PETRO) | 55.987.570.000 | 39,65% | 55.987.570.000 | 39,65% |
| PetroVietnam Oil Corporation – JSC (PVOIL) | 63.250.160.000 | 44,79% | 63.250.160.000 | 44,79% |
| Contributed capital from other shareholders | 21.968.550.000 | 15,56% | 21.968.550.000 | 15,56% |
| Total | <u>141.206.280.000</u> | 100% | <u>141.206.280.000</u> | 100% |

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends

| | <u>This year</u> | <u>Last year</u> |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| Owner’s contributed capital | | |
| At the beginning of the year | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Increased during the year | - | - |
| Decreased during the year | - | - |
| At the end of the year | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Dividends and profits distributed | - | - |

d) Shares

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Quantity of authorized issuing shares | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Quantity of issued shares and fully contributed | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Common shares | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Preferred shares | - | - |
| Quantity of shares repurchased | - | - |
| - Common shares | - | - |
| - Preferred shares | - | - |
| Quantity of shares outstanding | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Common shares | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Preferred shares | - | - |

Par value of outstanding shares: 10.000 VND (ten thousand VND)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Total revenue from sales of goods and rendering of services

| a) Revenue | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|--|------------------------|---|
| Revenue from sales of goods | 953.587.860.663 | 4.079.961.565.732 |
| Revenue from rendering of services | 5.558.568.583 | 26.907.954.377 |
| Revenue from basic construction activities | | |
| Total | 959.146.429.246 | 4.106.869.520.109 |

b) Revenue from related parties

2. Revenue deductions

| | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|----------------|--------------------|---|
| Sale discounts | 96.636.133 | 325.590.196 |
| Total | 96.636.133 | 325.590.196 |

3. Cost of goods sold and services rendered

| | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|---------------------------------------|------------------------|---|
| Cost of goods sold | 908.963.940.351 | 3.894.881.978.071 |
| Cost of services rendered | 7.112.131.739 | 13.377.332.730 |
| Cost of basic construction activities | | |
| Total | 916.076.072.090 | 3.908.259.310.801 |

4. Financial income

| | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|---|--------------------|---|
| Interest income | 388.337.715 | 1.454.420.150 |
| Interest from selling financial investments | - | - |
| Dividends or profits received | 142.502.400 | 1.021.014.400 |
| Other financial expenses | | 680.000.000 |
| Total | 530.840.115 | 3.155.434.550 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

| 5. Financial expenses | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|---|--------------------|---|
| Interest expenses | - | - |
| Provision/(Reversal) for devaluation of financial investments | 974.840.900 | (467.491.535) |
| Other financial expenses | 705.694 | 2.831.897 |
| Total | 975.546.594 | (464.659.638) |
| | | |
| 6. Selling expenses and General and administrative expenses | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
| a) Selling expenses | 24.999.833.225 | 148.545.662.940 |
| Labour expenses | 1.105.913.550 | 67.529.617.695 |
| Depreciation expenses | 2.502.483.039 | 10.068.439.888 |
| Other selling expenses | 21.391.436.636 | 70.947.605.357 |
| b) General and administrative expenses | 2.012.039.580 | 18.044.571.293 |
| Management staff expenses | 829.416.871 | 13.829.120.165 |
| Depreciation expenses | 42.968.712 | 171.874.848 |
| Provision for doubtful receivables | - | - |
| Other General and administrative expenses | 1.139.653.997 | 4.043.576.280 |
| | | |
| 7. Other income | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
| Gain from contract penalties | - | - |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | - | - |
| Other income | 2.285.786 | 5.585.382 |
| Total | 2.285.786 | 5.585.382 |
| | | |
| 8. Other expenses | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
| Expenses from liquidation, disposal of fixed assets | - | 232.873.123 |
| Other expenses | 926.958.503 | 1.459.471.988 |
| Total | 926.958.503 | 1.692.345.111 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

9. Corporate income tax payable and after-tax profit

Corporate income tax payable is determined at a tax rate of 20% on taxable income.

The Company's tax finalization is subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions may be interpreted differently, the tax amounts presented in the Financial Statements may be subject to changes based on the decisions of the tax authorities.

The estimated current corporate income tax of the Company is presented below:

| | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|---|--------------------|---|
| Total before-tax accounting profit | 14.592.469.022 | 33.627.719.338 |
| Adjustments to profit to determine taxable income | | |
| - Add-back adjustments | 926.816.593 | 1.459.265.593 |
| - Deductible adjustments | 142.502.400 | 1.021.014.400 |
| + Dividends and profits received | 142.502.400 | 1.021.014.400 |
| Total taxable income | 15.376.783.215 | 34.065.970.531 |
| Corporate income tax payable | 3.168.848.124 | 7.187.160.030 |
| Deferred corporate income tax | (93.491.481) | (373.965.924) |
| Net profit after-tax | 11.517.112.379 | 26.814.525.232 |

10. Basic earning per share

| | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|---|--------------------|---|
| Net profit after-tax | 11.517.112.379 | 26.814.525.232 |
| Adjustments to accounting profit to determine profit allocable to common shareholders | | |
| - Add-back adjustments | | |
| - Deductible adjustments | | |
| Profit distributed for common shareholders | 11.517.112.379 | 26.814.525.232 |
| Average number of outstanding common shares in circulation during the year | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Basic earnings per share | 816 | 1.899 |

11. Business and productions cost by items

| | QUARTER IV 2024 | Cumulative from the beginning of the year |
|------------------------------------|-----------------------|---|
| Raw materials | 1.443.524.769 | 3.921.818.397 |
| Labour expenses | 8.955.089.541 | 94.355.927.860 |
| Depreciation of fixed assets | 2.618.223.813 | 10.542.055.238 |
| Expenses from outsourcing services | 16.292.019.829 | 35.640.671.264 |
| Other expenses in cash | 4.815.146.592 | 35.507.094.204 |
| Total | 34.124.004.544 | 179.967.566.963 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

VII. OTHER INFORMATION

1. Related parties

During the years, the Company engaged in transactions with related parties. The main transactions are as follows:

| Related party | Relationship | Transaction content | Transaction value (VND) |
|--|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| Saigon Petroleum Single-member LLC. (SAIGON PETRO) | Related party | Purchase of petroleum products | 2.120.467.159.970 |
| PetroVietnam Corporation – JSC (PVOIL) | Oil Related party | Purchase of petroleum products | 2.052.318.300.000 |

As of December 31, 2024, the outstanding balances with related parties are as follows:

| Related parties | Relationship | Transaction details | Receivable (payable) value(VND) |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| - Anh Hoa LLC. | Two-member Related party | Prepayment by customers | 396.403.200 |

2. Segment reporting

Under geographical area

Company operates solely within the geographical territory of Vietnam; therefore, a segment report by geographical area is not presented.

Under business sector

Company's primary business activity is petroleum trading; therefore, a segment report is not presented.

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

3. Fair value for financial assets and liabilities

| | Book value | | Provision value | | Fair value | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Financial assets | | | | | | |
| Cash and cash equivalents | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 | - | - | 95.564.510.972 | 117.348.969.439 |
| Receivables from customers | 60.162.608.983 | 52.603.292.869 | (35.551.476.000) | (35.551.476.000) | 24.611.132.983 | 17.051.816.869 |
| Other short-term receivables | 1.347.063.513 | 160.119.693 | - | - | 1.347.063.513 | 160.119.693 |
| Total | 157.074.183.468 | 170.112.382.001 | (35.551.476.000) | (35.551.476.000) | 121.522.707.468 | 134.560.906.001 |
| Financial liabilities | | | | | | |
| Short-term loans and borrowings | - | - | - | - | - | - |
| Payables to suppliers | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 | - | - | 3.047.581.800 | 2.112.222.440 |
| Other short-term payables | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 | - | - | 11.157.156.544 | 13.018.002.185 |
| Total | 14.204.738.344 | 15.130.224.625 | - | - | 14.204.738.344 | 15.130.224.625 |

The fair value of financial assets and liabilities is reflected as the value at which the financial instruments could be exchanged in a current transaction between knowledgeable and willing parties.

The following methods and assumptions are used to estimate fair value:

Cash, bank deposits, customer receivables, payables to suppliers, and other short-term payables that are mostly approximated to their carrying value due to the short-term nature of these instruments.

Fair value of listed securities is determined based on the market transaction price on the stock exchange. For unlisted securities, fair value is determined based on the average transaction price in the trading market of unlisted public companies (UpCoM) for companies registered for trading in this market, or the average price based on transaction quotes provided by at least three securities companies as of March 31, 2024, for companies not registered for trading in the public company market. For securities without reference prices from reliable sources, fair value is taken as their book value.

Fair value of loans with fixed or floating interest rates cannot be determined due to insufficient information to apply appropriate valuation models.

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4. Collateral assets

Company does not have any tangible fixed assets pledged as collateral, and as of December 31, 2024, Company also does not hold any collateral assets of other entities.

5. Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not fulfill its obligations as stipulated in a financial instrument or customer contract, resulting in financial loss. The Company is exposed to credit risk from its business operations (primarily customer receivables) and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Customer receivables

Company's credit risk management for customer receivables is based on its policies, procedures, and controls related to managing customer credit risk.

Customer receivables are regularly monitored. An analysis of potential provisions is conducted at the reporting date for each major customer. Based on this, the Company does not have significant credit concentration risk.

Bank deposits

The majority of Company's bank deposits are placed with large, reputable banks in Vietnam. The Company considers the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

6. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company encounters difficulties in meeting its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

Company monitors liquidity risk by maintaining cash and cash equivalent ratios at levels deemed sufficient by the Board of Management to support its business operations and minimize the impact of fluctuations in cash flows.

The maturity information of the Company's financial liabilities, based on undiscounted contractual payment values, is as follows:

| | Under 1 year | Over 1 year | Total |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|
| Ending balance | 169.524.516.318 | 3.014.544.475 | 172.539.060.793 |
| Cash and cash equivalents | 95.564.510.972 | - | 95.564.510.972 |
| Receivables from customers and other receivables | 61.509.672.496 | 1.900.000.000 | 63.409.672.496 |
| Short-term investment | 12.450.332.850 | - | 12.450.332.850 |
| Long-term investment | - | 1.114.544.475 | 1.114.544.475 |
| Other financial assets | - | - | - |
| Beginning balance | 182.477.829.751 | 2.631.938.040 | 185.109.767.791 |
| Cash and cash equivalents | 117.348.969.439 | - | 117.348.969.439 |
| Receivables from customers and other receivables | 52.763.412.562 | 1.900.000.000 | 54.663.412.562 |
| Short-term investments | 12.365.447.750 | - | 12.365.447.750 |
| Long-term investments | - | 731.938.040 | 731.938.040 |
| Other financial assets | - | - | - |

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Company considers the level of concentration risk regarding debt repayment to be low. The Company has the ability to meet maturing debt obligations through cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

7. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market prices. Market risk includes three types: foreign currency risk, interest rate risk, and other price risks.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in exchange rates.

Company manages foreign currency risk by considering the current and projected market conditions when planning future transactions in foreign currencies. Company monitors risks related to financial assets and liabilities denominated in foreign currencies.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. Company's exposure to interest rate risk primarily relates to short-term deposits and borrowings.

Company manages interest rate risk by closely monitoring relevant market conditions to determine reasonable interest rate policies that benefit Company's risk management objectives.

Company does not perform sensitivity analyses for interest rates as the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant, or the financial liabilities bear fixed interest rates.

Other price risks

Other price risks refer to the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices, excluding changes in interest rates and exchange rates.

8. Comparative Figures

The comparative figures are the figures presented in the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2023, which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Services Co., Ltd. (AASCS).

Preparer



Nguyễn Công Nam

Chief Accountant



Nguyễn Hữu Hoàng

Ho Chi Minh City, January 20, 2025

General Director



Lê Tấn Thương



